

VỀ SỰ TÌNH PHÁT NGÔN VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA SỰ TÌNH PHÁT NGÔN TIẾNG ANH

ENGLISH UTTERANCE'S STATE OF AFFAIRS AND ITS FEATURES

NGUYỄN THANH MINH

(ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội)

Abstract: The paper aims to clarify theories of English processes in linguists' points of view and specialize in utterance's state of affairs in English. Especially, the paper also investigates to define the specific features of utterance's state of affairs in English.

Key words: process; utterance's state of affairs; say; target; recipient; verbiage.

1. Đặt vấn đề

Trong thế giới vật chất mà chúng ta đang sống, có rất nhiều các sự vật hiện tượng được thể giới khách quan phản ánh vào trong ngôn ngữ thông qua thể giới kinh nghiệm hay qua nhận thức của con người. Các tác giả gọi tên các sự việc đó bằng các tên gọi khác nhau: MAK Halliday (1989) gọi là *quá trình* (process), S.C Dik (1981) gọi là *Sự tình* (State of Affairs - SoA), còn Diệp Quang Ban (2012) gọi đó là *sự thể*.

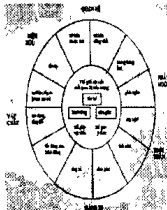
Trong trào lưu ngữ pháp chức năng, sự tình cũng như sự tình phát ngôn đã được nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu. Sự tình *phát ngôn trong tiếng Anh* - "saying" xuất hiện với tần suất cao trong các loại diễn ngôn. Và cũng đã có những nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến động từ nói năng trong sự tình phát ngôn, nhưng vẫn chưa được nghiên cứu một cách chuyên biệt, có hệ thống. Bài viết của chúng tôi là cố gắng để khảo lược về sự tình phát ngôn nói chung và làm rõ một số đặc trưng của kiểu sự tình này. Đây là cơ sở bước đầu để có thể tiến hành những nghiên cứu đối chiếu về sự tình phát ngôn (STPN) trong tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Về kiểu sự tình phát ngôn theo quan điểm của ngữ pháp chức năng

2.1. Khái quát về sự tình

Dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng quá trình và lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, M.A.K Halliday (2014) cũng đã phân chia các sự tình thế giới thành ba miền chính: thế giới vật chất, thế giới tinh thần và thế giới các mối quan hệ trừu tượng. Tương ứng với nó là sáu kiểu quá trình: *quá trình vật chất* (material

process), *quá trình hành vi* (behavioural process), *quá trình tinh thần* (mental process), *quá trình quan hệ* (relational process), *quá trình tồn tại* (existential process) và *quá trình phát ngôn* (verbal process) (trong bài này, chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ *sự tình phát ngôn*).



(Nguồn M.A.K Halliday (2014, 216))

Kế thừa quan điểm của M.A.K Halliday và M.I.M Matthiessen (2004) về cách phân chia các kiểu quá trình (processes) trong tiếng Anh, Hoàng Văn Vân đã luận giải về các kiểu quá trình (types of processes) trong tiếng Anh. Theo Hoàng Văn Vân, *quá trình vật chất* thực chất là các quá trình hành động, là quá trình biểu thị cho những kinh nghiệm bên ngoài, xảy ra xung quanh ta, trong đó "sự vật xảy ra, con người hay những hành thể khác, thực hiện hành động, hay làm cho chúng xảy ra". *Quá trình tinh thần* là các quá trình biểu thị cảm giác như là *suy nghĩ* (thinking), *yêu* (love), *muốn* (want), *hi vọng* (hope)... là biểu thị cho những kinh nghiệm bên trong, "ghi lại nó, phản ứng lại nó, phản ánh lại nó, và một phần là ý thức riêng biệt của trạng thái tồn tại của chúng ta". *Quá trình quan hệ* được xác định là

quá trình tồn tại, sở hữu và định vị, “chúng ta học để khái quát hóa - để liên hệ mạng này với mạng kia của thế giới kinh nghiệm”, là “kiểu quá trình phân loại và đồng nhất”. *Quá trình hành vi* là quá trình thể hiện hành vi tâm sinh lý, như là *khóc, than, rên, cười, thờ,...* *Quá trình tồn tại* là quá trình giải thích đặc điểm chuyển tác của sự hiện hữu hay biến mất, nó là quá trình thể hiện kinh nghiệm bằng cách thừa nhận rằng một vật hay một thực thể nào đó tồn tại hay xảy ra được thể hiện ở dạng tĩnh. *Quá trình phát ngôn* là quá trình thể hiện bằng lời nói, như là *nói, báo, khuyên, phát biểu, tâm sự,...* Theo Halliday, các quá trình này tạo thành một vòng tròn khép kín biểu thị mô hình kinh nghiệm.

2.2. Về sự tỉnh phát ngôn

Như đã trình bày ở trên, “quá trình phát ngôn là quá trình thể hiện bằng lời nói, như là nói, báo, khuyên, phát biểu, tâm sự,...”. Ngoài ra, quá trình phát ngôn còn bao gồm các kiểu trao đổi ý nghĩa tượng trưng khác nhau như *chỉ, ra hiệu, nháy,...* Và Halliday đã chỉ rõ, trong quá trình phát ngôn, các mối quan hệ tượng trưng được thiết lập trong ý thức của con người và được thể hiện dưới hình thức ngôn ngữ, như là sự phát ngôn và thể hiện ý nghĩa.

Không giống như quá trình tinh thần và quá trình hành vi, quá trình phát ngôn không yêu cầu tham thể thứ nhất. *Phát ngôn thể (sayer)* phải là người hay thực thể có ý thức. Theo ngữ pháp kinh nghiệm của M.A.K Halliday, đối với các kiểu quá trình trong tiếng Anh thì gốc lõi của sự tỉnh phát ngôn phải là phát ngôn, tức “saying”, chứ không phải thuật ngữ phát ngôn nói chung (verbal); *phát ngôn (saying)* được đặt tương đương về cấp độ với *tình cảm (feeling), suy nghĩ (thinking), tượng trưng hóa (symbolizing),...* Sự tỉnh phát ngôn có thể được hiểu là hoạt động nói năng, hoạt động phát ra lời nói để thể hiện ý nghĩa, để trao đổi thông tin giữa người với người.

Theo Beverly Derewianka (2012, 29) thì “*những trải nghiệm không chỉ được diễn đạt một cách trực tiếp mà còn được diễn đạt qua hành động lời nói*”. Ông cũng liệt kê những

hành động lời nói sau thuộc về những gì mà Halliday gọi là *Sự tỉnh phát ngôn*:

Ask (hỏi)	Deny (phủ nhận)	Plead (cãi)
Respond (trả lời)	Stammer (nói lắp)	Claim (đòi hỏi)
Explain (giải thích)	Promise (hứa)	Say (nói)
Suggest (gợi ý)	Continue (tiếp tục)	Imply (ngụ ý)
Reply (trả lời)	Scream (thét)	Tell (kể, báo)
Cry (khóc)	Murmur (lẩm bẩm)	Report (tường trình)
Shout (hét)	(la, whisper (thầm)	

Cũng theo Beverly (2012), có thể kiểm chứng xem động từ đó có thuộc nhóm động từ nói năng (phát ngôn) hay không bằng cách xem xét xem động từ đó có đi kèm với những từ như “that”, “whether”, hoặc là “what” như trong các ví dụ sau (2012, 30):

She promised *that* she would come back.

She claimed *that* it was a plot.

She explained *what* had been troubling her.

She asked *whether* she could go home.

Tuy nhiên, ông cũng chỉ ra sự khác biệt về sự tỉnh của những động từ chỉ hành động nói năng trên dựa vào ngữ cảnh của lời nói “context”, như trong các ví dụ sau:

‘He screamed that he was hungry’: thuộc về sự tỉnh phát ngôn (saying verb - saying process)

‘The baby didn’t stop screaming’: thuộc về sự tỉnh vật chất hay sự tỉnh hành vi. (action/behavioural verb-process of material/behaviour)).

Một quy định nữa đó là xem xét động từ này có người tiếp nhận (receiver) hay không. Ví dụ: She promised *him*...; She explained *to her mother*...; She asked *the teacher*,...

Theo Graham Lock (1996, 116), sự tỉnh phát ngôn được diễn đạt bởi những hành động nói năng như :say, ask, tell, reply, suggest. Theo Rivka Shemesh (2012) trong bài viết “About ‘Speaking’ that is not ‘saying’”, a Survey of verbs of speech production”, thì “Sự tỉnh nói năng (phát ngôn) là những sự tỉnh có chứa hành động nói “saying”, đó là hành động truyền nội dung của lời nói bằng lời từ phía

người nói tới người nghe trong một hoạt động giao tiếp. Sự tình nói năng bao gồm một số yếu tố như: phát ngôn thể (the addresser), tiếp ngôn thể (the addressee). Ngôn ngữ nói và một số đặc điểm về chu cảnh khác như mục đích của hành động nói năng, trạng thái của giao tiếp mà hành động nói năng đó được thể hiện.

Từ những trình bày như trên, thì sự tình phát ngôn (STPN) phải được hiểu là hoạt động nói năng hoạt phát ra lời nói của con người để biểu hiện ý nghĩa, để trao đổi thông tin. Đó là

hoạt động bằng ngôn ngữ của con người khi giao tiếp.

3. Đặc trưng của sự tình phát ngôn

Theo Graham Lock (1996, 116): Sự tình phát ngôn (STPN) phải có đặc trưng như: thường phải có một tham thể, người nói (the sayer - Phát ngôn thể), và trong hầu hết các trường hợp có thêm sự thể hiện của cái được nói ra (the saying - Ngôn thể). Thêm vào đó, trong nhiều mệnh đề của sự tình phát ngôn có một tham thể mà lời nói hướng tới, được gọi là tiếp ngôn thể (the addressee). Ví dụ:

I	didn't say	"move",	I	said	"sit still."
Sayer	saying pro.	Saying	sayer	saying Pro.	Saying

Philosophers of science	have lately been explaining	that science is about correlating phenomena.
Sayer	saying pro.	Saying

My uncle	told	Me	a story.
Sayer	Saying Pro.	Addressee	saying

Could	you	ask	Mr. R	to bring the table back?
	Sayer	saying pro.	Addressee	saying

Graham Lock (1996, 116) đã đưa ra mô hình về cái được nói ra (the saying) và tiếp ngôn thể (the addressee) trong sự tình phát ngôn như sau:

Say		talk	ask	reply	request	persuade	warn
Saying	Quote ('')	✓	✓		✓	✓	✓
	Reported statement (that clause)	✓	✓			✓	✓
	Reported question (if/wh clause)				✓	✓	
	Reported offer or directive (to + V clause)		✓		✓	✓	✓
	Reported offer or directive (that clause + modal)	✓ ¹	✓ ²		✓ ³	✓	✓
Addressee	Object		✓ ⁴		✓	✓ ⁵	✓
	Prepositional Object (to)	✓	✓ ⁶	✓	✓ ⁶	✓	

1. Say can report both offers and directives, for example:

She said that she would do it. (offer).

She said that I had to leave. (directive).

2. Again, tell can report both offers and directives, for example:

She told us that she would do it.

She told me that I had to leave.

3. The Addressee is normally an obligatory participant except when the Saying is a label, for example:

He always tells wonderful stories. (wonderful stories is a label)

4. Only when combined with a label, for example:

He told the same story to both of us.

5. For example, sentences like:

He asked that we should not say anything about it.

These are less common than to + V clause reported directives, such as:

He asked us not to say anything about it.

6. Only when combined with a label, for example:

He asked a question to the whole class.

7. Very restricted. Note that sentences like:

She requested whether it would be possible to extend the deadline.

Could also be interpreted as directives (asking for permission)

8. Normally an obligatory participant in all content.

(Nguồn: Graham Lock (1996, 116))

Theo Graham Lock thì một STPN ngôn có đặc trưng cơ bản, đó là phải có bốn tham thể.

Bản chất của các mối quan hệ khác nhau của các tham thể STPNTA theo M.A.K Halliday (1994) thực chất là việc tác giả khái lược về các tham thể trong STPN như Phát ngôn thể (PNT - Sayer), Tiếp ngôn thể (TNT - recipient), Dịch ngôn thể (ĐNT - target) và Ngôn thể (NT - verbiage). Đồng định vị chặt chẽ với chu cảnh: vấn đề là nội dung cái được nói ra trong hành động phát ngôn. Nó có thể là đề tài, là chủ đề của NT cũng có thể là nội dung của NT.

Ví dụ:

She	told	John	to stay at home
PNT	QT: phát ngôn	TNT	Chu cảnh: vấn đề

(1994, 133)

M.A.K. Halliday cho rằng, cùng với thành tố lõi là *Vị tổ phát ngôn* (VTPN) thì STPN phải có bốn tham thể: Phát ngôn thể (PNT - Sayer), Tiếp ngôn thể (TNT - recipient), Dịch ngôn thể (ĐNT - target) và Ngôn thể (NT - verbiage). Như vậy, trong vai trò là lõi, là *tâm điểm tổ chức của câu*, yếu tố ngôn ngữ (Động từ nói năng) thực hiện chức năng *Vị tổ* trong STPNTA đòi hỏi phải có bốn thành tố tham gia cùng với nó trong câu.

Matthiessen (1995, 281) đã liệt kê và làm rõ các tham thể trong sự tình phát ngôn "Một hành động phát ngôn thường bao gồm (i) một người nào đó hay một "nguồn tương trung" nào đó phát ra lời nói được gọi là Phát ngôn thể (PNT), (ii) kẻ tiếp nhận phát ngôn được gọi là Tiếp ngôn thể (TNT), cái đích mà hành động phát ngôn hướng tới được gọi là Dịch ngôn thể (ĐNT), cái được nói ra hay tên gọi của phát ngôn đó được gọi là Ngôn thể (NT).

Khi được diễn đạt trong câu, năm thành tố của STPNTA cũng được hiện thực hóa, tuy rằng cũng có lúc, do ngữ cảnh, do tình huống hoặc do nhiệm vụ thông báo mà một hay một số thành tố trên bị tình lược đi. Tuy nhiên, thành tố bị tình lược luôn luôn được giả định trong ý nghĩa của vị tổ, trong cấu trúc nghĩa của sự tình.

Ví dụ:

He	said	loudly
PNT	VTPN	Chu cảnh

They	told	Me	so.
PNT	VTPN	ĐNT	Chu cảnh
She	spoke	French	to me
PNT	VTPN	ĐNT	TNT

He	ordered	two beers.
PNT	VTPN	NT

(Hoàng Văn Văn, 1999, 35)

Trong những ví dụ trên, không phải tất cả các thành tố đều xuất hiện trong câu, các thành tố khác có thể không xuất hiện hoặc được tình lược. Việc tình lược các thành tố trong hoàn toàn chấp nhận được nếu nó được ngữ cảnh cho phép và đáp ứng được đích của hành động phát ngôn.

Từ đây những phân tích trên, có thể khẳng định: *số lượng thành tố chính, cốt lõi trong STPNTA gồm có năm thành tố (PNT, VTPN, TNT, ĐNT và NT). Đặc trưng về số lượng thành tố chính trong sự tình phát ngôn tiếng Anh cũng chính là đặc trưng đầu tiên của STPNTA.*

Về mặt hình thức, cũng theo M.A.K Halliday (1994) và Matthiessen (1995) thì, một quá trình (sự tình) phát ngôn điển hình có thể được trình bày bằng cấu trúc dưới đây:

PNT + sự tình: phát ngôn (VTPN) ± TNT + NT + ĐNT

Trong cấu trúc nghĩa, *Vị tổ* (VT) là thành tố làm nên đặc trưng của sự tình phát ngôn tiếng Anh. Thực tế, thành phần thực hiện vai trò *Vị tổ* phát ngôn (VTPN) trong câu tiếng Anh rất đa dạng nhưng có thể nói khái quát rằng: VTPNTA phải là những đơn vị ngôn ngữ có nét nghĩa *phát ra thành tiếng, thành lời để diễn đạt một nội dung nhất định trong giao tiếp*. Như vậy, đối tượng tham gia làm vị tổ (VT) cho STPNTA rất phong phú, bao gồm: (1) những vị từ mang nghĩa gốc là nghĩa nói năng kiểu như *nói* (say), *báo* (tell), *báo* (inform),... và (2) những yếu tố ngôn ngữ vốn không có nghĩa gốc là nghĩa nói năng nhưng

trong ngữ cảnh cho phép nét nghĩa nói năng được phát lộ. Ví dụ:

"I couldn't help him buzzing," Scarlett shrugged negligently. (Làm sao cần được? Scarlett thờ ơ nhún vai) (Gone with the wind, 7).

"Shrugged" (nhún vai) vốn là vị từ hành động vật lí (co hai vai lên rồi hạ xuống, tỏ ý ngạc nhiên, mỉa mai); nhưng trong ví dụ trên, nó đã được dùng với nghĩa chuyển, nghĩa của vị từ nói năng.

Về tham thể trong sự tình phát ngôn, xuất hiện trong "cấu trúc cốt lõi" của STPNTA có bốn tham thể như đã dẫn. PNT là tham thể có quan hệ đặc biệt với VTPN, nó là một thực thể có khả năng phát ra lời nói, thông thường PNT là người. TNT là tham thể tiếp nhận phát ngôn do PNT phát ra, là người tiếp nhận một lời nói. ĐNT là cái đích để hành động phát ngôn hướng tới. Trong STPN, PNT thực hiện hành động phát ngôn và tác động bằng lời nói tới tham thể khác - ĐNT. ĐNT được tách riêng, không trùng với TNT nhưng trong nhiều trường hợp ĐNT trùng với TNT. Ví dụ:

She said to me. (Cô ấy đã nói với tôi)

Trong thí dụ trên, "tôi" là đích mà hành động "nói" hướng tới, nó đồng thời cũng là người tiếp nhận lời nói. Nếu hành động "nói" ở trên được thực hiện ở nơi có đông người thì nhưng người chứng kiến hành động ấy là TNT.

Còn NT là "cái được nói ra", cũng có khi là gọi tên của hành động phát ngôn. VTPN và NT là hai thành tố thường không thể thiếu trong cấu trúc của câu biểu hiện STPNTA. Tuy nhiên, cũng có khi cấu trúc của câu biểu hiện STPN chỉ có một thành tố - tham thể NT. Điều này có lí do của nó, bởi vì khi một hoạt động phát ngôn được thực hiện bao giờ cũng có "cái được nói ra". Đó chính là NT. Dạng này phổ biến trong đối thoại, đó là các lời thoại liên tiếp của các nhân vật.

Ví dụ sau đây sẽ chỉ rõ các thành tố trong STPN với chức năng nghĩa của chúng:

I	'm always praising	you	to my friends:	"You are so kind".
Tôi	luôn luôn khen	ông	với bạn của tôi	Ông

				rút từ "bung"
PNT	VTPN	ĐNT	TNT	NT

Muhammad Rayhan Bustam, S.S. (2011)

Từ những phân tích trên, có thể rút ra kết luận rằng đặc trưng thứ 2 của sự tình phát ngôn tiếng Anh là đặc chức năng nghĩa của các thành tố trong sự tình phát ngôn.

Những từ ngữ chỉ cách thức nói năng có mang nét nghĩa chung là thể hiện cách thức nói, cách thức tạo ra lời nói. STPN là một sự tình động, một sự kiện động - phát ra lời nói, phát ra âm thanh nên STPNTA có khả năng kết hợp một cách tự nhiên, theo tần số cao với các từ chỉ âm thanh, đặc biệt là các từ tượng thanh như: *lẩm bẩm* (mouth), *cần nhằn* (grumble), *lập cập* (chatter), *ngâm nga* (intone), *gầm lên* (snap), *bù lu bù loa* (blubber), *lầm rầm* (mumble), *thì thào* (whisper), *xì xào* (buzz), *la lớn* (roar), *càu nhàu* (grunt), *toang toác* (quack, gable), *gầm gừ* (growl), *la hét* (squeal), *xâm xì* (mutter), *bi bô* (prattle),... Nói cách khác, VTPN có khả năng kết hợp với từ chỉ âm thanh, tiếng động. Đây là một đặc điểm riêng biệt của kiểu sự tình phát ngôn - đặc trưng khả năng kết hợp của vị tố trong sự tình phát ngôn với từ chỉ cách thức nói năng, từ chỉ âm thanh, tiếng động. Ví dụ:

The crowd roared its approval. (Đám đông hét lên tỏ sự đồng tình) (Từ điển Anh Việt, 1973)

'If we can get started,' Cowan snapped. (Standing in another man's grave, 7)

Đặc tính này trong STPNTA được thể hiện qua các từ tượng thanh và có thể dùng làm VTPN thay cho ĐTNN, đúng hơn là bản thân nét nghĩa nói năng đã có trong các từ tượng thanh thuộc nhóm này. Ví dụ:

He grunted something about being late and rushed out. (Hắn cần nhằn điều gì đó về việc bị trễ và vội vã ra ngoài) (Từ điển Oxford Advanced Learner's Dictionary, 688)

"This is boring," Dudley moaned. ("Thật là nhàm chán" Dudley rên rĩ.) (Harry Potter and the Sorcerer's Stone, J.K. Rowling)

Cùng với các đặc trưng trên, nét khác biệt cơ bản làm nên đặc trưng của STPNTA chính là tất cả các loại hình sự tình khác nhau đều có khả năng được đề cập, phản ánh "đưa" vào sự tình phát ngôn với cương vị ngôn thể; Nội dung của NT trong STPN có thể đề cập đến tất

cả các loại hình sự tình khác nhau trong thể giới kinh nghiệm. Hay nói cách khác, ở STPN, cái được *phỏng chiếu*, "cái được nói ra" có thể thuộc các miền khác nhau. Ví dụ:

- "And they've already selected your wife," Tracy guessed. ("Và họ đã lựa chọn được vợ của bạn", Tracy dự đoán) (If Tomorrow comes, 8) (NT thuộc sự tình vật chất, tức hành động)

- Tracy said, "I love it" (Tracy nói, "tôi yêu nó") (NT thuộc sự tình tinh thần)

- She wildly blurted out, "Charles, I'm pregnant." (Nàng đã thốt lên, "Charles, em đã có mang") (NT thuộc sự tình qua hệ)

- Tracy said, "Charles says it doesn't matter." (Tracy cho biết, "Charles nói không vấn đề gì.") (If Tomorrow comes, 8)

Về bản chất, STPN là sự tình "kép" gồm STPN và sự tình nào đó (thuộc NT). STPN là sự tình lớn, có thể bao trùm lên các sự tình khác; sự tình thuộc NT là sự tình nhỏ nằm trong sự tình lớn đó. Tất cả các loại hình sự tình khác đều có khả năng xuất hiện trong STPN trong vai NT. Đặc trưng này chỉ có ở STPN.

4. Kết luận

Sự tình phát ngôn tiếng Anh là một hướng nghiên cứu mới theo khuynh hướng của ngữ pháp chức năng (hệ thống) mà tiền phong là Halliday, S.C. Dik và Givón. Theo ngữ pháp kinh nghiệm của M.A.K Halliday, đối với các kiểu quá trình trong tiếng Anh thì *gốc lời của sự tình phát ngôn phải là phát ngôn, tức "saying"*. Sự tình phát ngôn có thể được hiểu là hoạt động nói năng, hoạt động phát ra lời nói để thể hiện ý nghĩa, để trao đổi thông tin giữa người với người, không bao gồm hành động suy nghĩ bằng ngôn từ. Sự tình phát ngôn luôn có những nét đặc trưng riêng biệt, khác với những kiểu sự tình khác trong tiếng Anh. Trong một sự tình phát ngôn, các thành tố/ tham thể tham gia vào hoạt động phát ngôn được gọi là phát ngôn thể (sayer) - là tham thể đưa ra phát ngôn, tiếp ngôn thể hay tiếp thể lời nói (recipient) - là tham thể tiếp nhận phát ngôn, đích ngôn thể (target) - là tham thể mà phát ngôn/ hoạt động lời nói hướng tới và ngôn thể (verbiage) - là cái được nói ra. Hơn nữa, sự tình phát ngôn còn có khả năng kết hợp với các từ chỉ âm thanh, tiếng động, đây là

nét đặc trưng khác biệt của sự tình phát ngôn. Ngoài ra, sự tình phát ngôn còn có khả năng "chứa" các sự tình khác bên trong nó. Nghiên cứu về sự tình phát ngôn cũng như những nét đặc trưng của kiểu sự tình này là một hướng đi mới, do đó sẽ có những khó khăn nhất định trên con đường đi tìm ra những cái giống và khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt với kiểu loại sự tình này. Do đó rất cần sự tham gia, đóng góp của nhiều nhà khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Anna Wierzbicka, *English speech act verbs*. Australia National University: Canberra.
2. Dik, S. C. (1989), *The theory of functional grammar, Part I: The structure of the clause*. Foris Publications Dordrecht.
3. Givón, T. (1993), *English grammar, Vol.1*. John Benjamins publishing company, Amsterdam/ Philadelphia.
4. Halliday, M.A.K and Christian M.I.M Matthiessen (2004), *An introduction to functional grammar*, 3rd ed. Edward Arnold.
5. Beverly Derewianka. (2012). *A new grammar companion for teachers*. 2nd ed. National Library of Australia Cataloguing-in-Publication.
6. Graham Lock, (1996), *Functional English Grammar - An Introduction for second language teachers*. Cambridge University Press.
7. Diệp Quang Ban (2012), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
8. Cao Xuân Hạo, (2004), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*. Nxb Khoa học Xã hội.
10. Nguyễn Văn Hiệp (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (dịch từ: Lyons, J. (1995), *Linguistic Semantics - An Introduction*, Cambridge University Press), Nxb Giáo dục.
11. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
12. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cả tiếng Việt, mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Hoàng Văn Vân (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (dịch từ: M.A.K Halliday (1998), *An Introduction to Functional Grammar*), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Martin, J.R. (1985), *Systemic Functional Linguistics, and an Understanding of written texts*. Department of Linguistics, University of Sydney.